

## THÌ HIỆN TẠI ĐƠN – The simple present tense.

### 1. Cách sử dụng (uses)

- **Thói quen ở hiện tại**  
Ex: I often get up early in the morning.
- **Chân lý, sự thật hiển nhiên**  
Ex: The sun rises in the East.
- **Lịch trình, kế hoạch có sẵn**  
Ex: I have English on Mondays and Fridays.

### 2. Cấu trúc (forms)

- Động từ **To be** (am, is, are)

Chủ ngữ (subject)- <b>S</b>	<b>To be</b>
<b>I</b>	<b>am</b>
We, they, you, danh từ số nhiều	are
He, she, it, danh từ số ít	is

#### (+) Câu khẳng định (affirmative): S + to be.

Ex: I am a teacher.

He is a teacher.

They are teachers.

#### (-) Câu phủ định (negative): S + to be **not**.

Ex: I am not a student.

She isn't a student.

We aren't students.

#### (?) Câu hỏi/ nghi vấn : (Wh question) To be + S...?

Ex: Are you a farmer?

What is your name?

How are you?

### **BÀI TẬP VỀ ĐỘNG TỪ TOBE Ở THÌ HIỆN TẠI ĐƠN**

**Ex1 : Điền động từ tobe (am, is, are ) thích hợp vào chỗ trống :**

1. It ..... cold today.
2. I ..... at home now.
3. They ..... Korean.
4. There ..... a pen on the desk.
5. My name ..... Nikita.
6. We ..... from Ukraine.
7. That ..... right.

8. I ..... OK, thanks.
9. Clara and Steve ..... married.
10. She ..... an English teacher.
11. This book ..... mine.
12. Jane and Peter ..... married.
13. That ..... right.
14. My brother ..... here at the moment.
15. We ..... in England.
16. It ..... Monday today.
17. I ..... a hairdresser.
18. My name ..... Alexander.
19. There ..... many people in this class.
20. .... Ane and Alice sisters?
21. .... this car yours?
22. .... I in your way?
23. .... you twenty-five years old?
24. .... the Smiths divorced?
25. .... this your new bicycle?
26. Jane and Peter ..... married.
27. We ..... in England.
28. It ..... Monday today.
29. I ..... a student.
30. This book ..... cheap.
31. Three students ..... at school now.
32. My sister and I ..... very friendly.
33. The teachers ..... in the room.
34. The cat ..... on the table.
35. The dog ..... under the table.
36. Many people ..... in the bank.

**Ex 2: Tìm lỗi sai ở những câu sau và sửa lại cho đúng.**

1. She tall.
2. I are Minh.
3. We am fine, thank you.
4. They are like cat.
5. Peter are a student.
6. We is students.
7. They is my friends.
8. Here are my book.
9. Tom are my friend.

### III. Thêm am, is, hoặc are vào những câu sau đây và chuyển sang câu phủ định

1. I am Mai.--> I am not Mai.
2. \_\_\_\_\_ you a student?
3. This \_\_\_\_\_ my mother.
4. It \_\_\_\_\_ a book.
5. That \_\_\_\_\_ an eraser.
6. How old \_\_\_\_\_ you?
7. They \_\_\_\_\_ rulers.
8. What \_\_\_\_\_ your name?
9. Her name \_\_\_\_\_ Nga.
10. These books \_\_\_\_\_ red.
11. How \_\_\_\_\_ Lan?
12. She \_\_\_\_\_ a nurse.
13. Ba \_\_\_\_\_ an engineer.
14. Nam and Bao \_\_\_\_\_ students.
15. We \_\_\_\_\_ doctors.
16. My father \_\_\_\_\_ a teacher.
17. My mother \_\_\_\_\_ a nurse.
18. \_\_\_\_\_ your father a doctor?
19. \_\_\_\_\_ they your pens?
20. \_\_\_\_\_ it her desk?
21. This \_\_\_\_\_ Thu. She \_\_\_\_\_ a student.
22. We \_\_\_\_\_ in the yard.
23. Who \_\_\_\_\_ they?
24. What \_\_\_\_\_ those?
25. My father and I \_\_\_\_\_ teachers.
26. I \_\_\_\_\_ Lan. I \_\_\_\_\_ a student. My brother and sister \_\_\_\_\_ teachers. My brother \_\_\_\_\_ twenty-four years old. My sister \_\_\_\_\_ twenty-one. There \_\_\_\_\_ four people in my family.

### IV. Hoàn thành câu ở dạng phủ định

1. This \_\_\_\_\_ my pen.
2. Those \_\_\_\_\_ clocks.
3. They \_\_\_\_\_ windows.
4. It \_\_\_\_\_ a pencil.
5. My father \_\_\_\_\_ a doctor. He is a teacher.
6. This ruler \_\_\_\_\_ long. It is short.
7. Those schools \_\_\_\_\_ big. They are small.
8. I \_\_\_\_\_ a nurse.

9. You \_\_\_\_\_ engineers.

10. Ba and Bao \_\_\_\_\_ here.

**V. Hoàn thành các câu sau với động từ to be ở thì hiện tại đơn**

1. What (be) \_\_\_\_\_ your name?

2. My name (be not) \_\_\_\_\_ Nhi.

3. This (be not) \_\_\_\_\_ a board.

4. I (be) \_\_\_\_\_ eleven.

5. \_\_\_\_\_ Lan (be) twelve?

6. His pens (be) \_\_\_\_\_ there

7. \_\_\_\_\_ you and Nam (be) students?

8. \_\_\_\_\_ this (be) your ruler?

9. That (be not) \_\_\_\_\_ a desk. That (be) \_\_\_\_\_ a table.

10. Thu and Lan (be) \_\_\_\_\_ good girls.

11. I (be) \_\_\_\_\_ fine, thanks.

12. These (be) \_\_\_\_\_ erasers.

13. There (be) \_\_\_\_\_ a table.

14. What (be) \_\_\_\_\_ it?

15. \_\_\_\_\_ Mr Nam (be) a teacher?

16. This (be) \_\_\_\_\_ my mother. She (be not) \_\_\_\_\_ a nurse.

17. There (be) \_\_\_\_\_ five people in my family.

18. Her name (be) \_\_\_\_\_ Linh.

19. It (be not) \_\_\_\_\_ a door.

20. They (be) \_\_\_\_\_ doctors?

21. Which grade \_\_\_\_\_ you (be) in?

22. Which class \_\_\_\_\_ he (be) in?

23. Phong`s school (be not) \_\_\_\_\_ small.

24. Thu`s school (be) \_\_\_\_\_ big?

25. My school (be) \_\_\_\_\_ big, too.